

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HM THUẬN BẮC
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST

Ngày: 26/01/2022

V/v: “*Tranh chấp về
hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HM THUẬN BẮC,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ung Thanh Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Văn Minh

2. Nguyễn Thanh Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Sáu – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2020/TLST-DS ngày 29/4/2020 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-DS ngày 19/6/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2020/QĐST-DS ngày 14/7/2020; quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự số 36/2020/QĐST-DS ngày 14/8/2020; quyết định về việc tiếp tục giải quyết vụ án số 01/2021/QĐST-DS ngày 17/8/2021; Thông báo về việc mở phiên tòa và tiếp tục xét xử vụ án số 41/TB-TA ngày 15/12/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 06/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1/ Ông Trần Văn H – sinh năm 1964 (có mặt)

2/ Bà Lê Thị N – sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận

Bị đơn: 1/ Ông Cao Minh P – sinh năm 1979 (vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị H – sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận

Người làm chứng: Trần Thị Bích N – sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28/4/2020 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N trình bày:

Ngày 22/3/2019 âm lịch nhằm ngày 26/4/2019 dương lịch, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ sau 03 tháng là ngày 26/7/2019 với lãi suất 1,66%/tháng; **ngày 15/4/2019 âm lịch nhằm ngày 19/5/2019 dương lịch** vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ sau ba tháng là ngày 19/8/2019 với lãi suất 1,66%/tháng; **ngày 29/12/2019 âm lịch nhằm ngày 23/01/2020 dương lịch** vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), thời hạn trả nợ sau 02 tháng là ngày 23/3/2019 với lãi suất 1,66%/tháng. Tổng cộng vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay của vợ chồng bà 03 lần là 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng), mục đích vay tiền là mua sắm đồ dùng cho gia đình, hạ bình điện trung thế chong đèn thanh long và trị bệnh cho ông Cao Minh P, vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H có thể chấp cho vợ chồng ông bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 712439 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 21/5/2013 đứng tên Cao Minh P và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 177950 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 02/4/2015 đứng tên Cao Minh P và Nguyễn Thị H, đến hạn trả nợ vợ chồng ông bà có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông P và bà H không trả. Tại phiên toà, vợ chồng ông Trần Văn H bà Lê Thị N đề nghị giải quyết buộc vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H trả cho ông bà tiền gốc 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi cụ thể như sau: số tiền 80.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 26/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **21.991.200đ** ($80.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 33$ tháng); số tiền 30.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 19/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **8.055.110đ** ($30.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 32$ tháng 7 ngày); số tiền 145.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 23/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **29.109.185đ** ($145.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 24$ tháng 03 ngày), tổng ba khoản tiền lãi là 59.155.495đ trừ đi số tiền lãi đã nhận trước là 4.050.000đ, tiền lãi còn lại 55.105.495đ và lãi phát sinh đến khi trả xong nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng tại Bản tự khai về nợ tiền bà N ngày 19/6/2020 trình bày: Tháng 10 năm 2016, bà không nhớ ngày nào bà có vay của bà N số tiền 50.000.000đ, lãi suất thoả thuận là 9%/tháng, tính tiền lãi từ tháng 10/2016 đến tháng 4/2019 là 135.000.000đ, bà đã trả cho bà N 105.000.000đ còn lại 30.000.000đ nợ nên bà N bắt ký mượn 30.000.000đ vào ngày 15/4/2019. Sau đó, bà N cộng thêm 50.000.000đ tiền gốc vay trước đó với 30.000.000đ nợ sau là 80.000.000đ bắt bà ký vào giấy vay tiền ngày 26/4/2019, bà N bắt bà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 712439 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 21/5/2013 đứng tên Cao Minh P và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 177950 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 02/4/2015 đứng tên Cao Minh P và Nguyễn Thị H. Số tiền 80.000.000đ bà đã ký giấy vay ngày 26/4/2019 do bà N tính lãi 9%/tháng, từ ngày 26/4/2019 đến ngày 23/01/2020 là 09 tháng tHnh tiền là 64.800.000đ nên ngày 23/01/2020 bà N cộng 80.000.000đ và 64.800.000đ tiền lãi là 144.800.000đ nhưng bà N ghi chẵn 145.000.000đ bắt bà ký vào giấy vay tiền ngày 23/01/2020, bà cam đoan chỉ vay của bà N 50.000.000đ và trả lãi 105.000.000đ chứ không có vay 03 lần

tổng cộng 255.000.000đ của bà N. Do đó bà không đồng ý trả nợ cho bà N.

Bị đơn ông Cao Minh P vắng mặt nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 08/6/2020 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị H, ông xác định chữ ký trong giấy vay tiền ngày 26/4/2019; ngày 15/4/2019 và ngày 23/01/2020 không phải là của ông mà do bà H ký giả chữ ký ông, ông Cao Minh P đồng ý trả nợ cho bà N nhưng phải làm rõ là trả lãi bao nhiêu gốc bao nhiêu chứ ông đã trả lãi nhiều rồi.

Người làm chứng chị Trần Thị Bích N trình bày: Chị là con ruột của ông Trần Văn H và bà Lê Thị N, chữ viết trong giấy vay tiền ngày 26/4/2019; ngày 15/4/2019 là của ông Trần Văn H, ông H viết cho bà H ký vô, còn chữ viết trong giấy vay tiền ngày 29/12/2019 âm lịch nhằm ngày 23/01/2020 là của chị viết xong cho bà H ký, trong các giấy vay tiền này có ghi hẹn ngày trả gốc và lãi chứ không ghi cụ thể lãi bao nhiêu phần trăm, gốc bao nhiêu. Đối với việc bà H cho rằng bà N cho vay 9%/tháng là không đúng mà bà Lê Thị N cho vay lãi suất 1,66%/tháng và bà N đã nhận tiền lãi là 4.050.000đ (bốn triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N, buộc vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N tiền gốc là 255.000.000đ và lãi 0,833%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên hòa giải để các bên đương sự tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau. Các đương sự đề nghị Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định: Sự vắng mặt của vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa, ông P và bà H đã được Tòa án giao các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng bà vẫn cố tình vắng mặt, chứng tỏ ông bà đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H.

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-DS ngày 19/6/2020 đã ghi quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” qua thẩm tra tài liệu chứng cứ và các đương sự xác định yêu cầu của mình tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại xã Hồng Liêm, huyện Hm Thuận Bắc nên theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Hm Thuận Bắc có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử phân tích như sau: Căn cứ giấy mượn tiền do hai bên thỏa thuận lập vào các ngày sau: Ngày 22/3/2019 âm lịch nhằm ngày 26/4/2019 dương lịch, vợ chồng ông H và bà N có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ sau 03 tháng; ngày 15/4/2019 âm lịch nhằm ngày 19/5/2019 dương lịch vợ chồng ông H và bà N có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ sau ba tháng; ngày 29/12/2019 âm lịch nhằm ngày 23/01/2020 dương lịch vợ chồng ông H và bà N có cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vay 145.000.000đ (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), thời hạn trả nợ sau 02 tháng thì đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và có lãi, vì vậy có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay có lãi giữa các bên đã phát sinh hiệu lực pháp luật nhưng ông P và bà H đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ của mình. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc đã vay 255.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên Tòa hôm nay các bên đã thừa nhận thỏa thuận lãi suất cho vay nhưng không thống nhất, nguyên đơn cho rằng 1,66%/tháng và bị đơn cho rằng 9%/tháng đều không có chứng cứ gì chứng minh nên có tranh chấp về lãi suất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ dân sự thì lãi suất được xác định trong trường hợp này là 10%/năm tương đương 0,833%/tháng.

[4] Về mức lãi suất và tiền gốc được tính như sau: Đối với số tiền gốc 80.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 26/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **21.991.200đ** ($80.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 33$ tháng); đối với số tiền gốc 30.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 19/5/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **8.055.110đ** ($30.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 32$ tháng 7 ngày) nhưng trừ đi số tiền lãi bà N đã nhận trước 4.050.000đ còn lại **4.005.110đ**; số tiền 145.000.000đ với lãi suất 0,833%/tháng, thời hạn vay từ ngày 23/01/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 26/01/2022 là **29.109.185đ** ($145.000.000đ \times 0,833\%/tháng \times 24$ tháng 03 ngày), tổng cộng ba khoản lãi là 55.105.495đ. Như vậy, số tiền gốc mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 255.000.000đ và tiền lãi là 55.105.495đ tổng cộng gốc và lãi là **310.105.495đ** và lãi phát sinh đến khi trả xong nợ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[5] Đối với ông Cao Minh P là chồng của bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng, ông Cao Minh P không ký giấy vay mượn tiền của bà Lê Thị N, nhưng ông Cao Minh P khai vay tiền của bà N dùng mua phân thuốc trừ sâu bón ruộng, chăm sóc thanh long bán tạo thu nhập cho gia đình nên có cơ sở xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, buộc vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà Lê Thị N và ông Trần Văn H.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H khai nại rằng số tiền nợ là tiền lãi chồng lãi và đã trả tiền lãi cho bà N nhiều rồi nhưng không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh là trả cụ thể bao nhiêu tiền,

ông P và bà H tố cáo đến Công an huyện Hm Thuận Bắc yêu cầu xử lý bà Lê Thị N về tội cho vay lãi nặng, nhưng do không có căn cứ nên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Hm Thuận Bắc có công văn trả lời không khởi tố vụ án hình sự, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận lời khai nại này.

[7] Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 712439 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 21/5/2013 đứng tên Cao Minh P và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 177950 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 02/4/2015 đứng tên Cao Minh P và Nguyễn Thị H, do bà N đang giữ thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thế chấp không bằng văn bản có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nên bà N phải trả lại cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi ông P và bà H trả xong đủ tiền nợ gốc và lãi cho vợ chồng bà Lê Thị N và ông Trần Văn H.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N và ông Trần Văn H được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ nên bà N và ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lê Thị N và ông Trần Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.103.000đ (bảy triệu một trăm lẻ ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006108 ngày 29/4/2020.

Do vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H buộc phải trả tiền nợ là 310.105.495đ cho vợ chồng bà N và ông H vì vậy vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật là **15.505.000đ** (mười lăm triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật Thi Hành án dân sự.

2. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N, buộc vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H phải trả cho vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N tiền gốc là 255.000.000đ và tiền lãi là 55.105.495đ tổng cộng gốc và lãi là **310.105.495đ** (ba trăm mười triệu một trăm lẻ năm ngàn bốn trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

“Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi Hình án) cho đến khi thi Hình án xong, bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

Bà Lê Thị N có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 712439 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 21/5/2013 đứng tên Cao Minh P và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 177950 do Ủy ban nhân dân huyện Hm Thuận Bắc cấp ngày 02/4/2015 đứng tên Cao Minh P và Nguyễn Thị H sau khi nhận đủ tiền gốc và lãi nêu trên.

3.Về án phí, lệ phí: Áp dụng: Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 Điều 26 Luật Thi Hình án dân sự.

Vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho ông Trần Văn H và bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.103.000đ (bảy triệu một trăm lẻ ba ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006108 ngày 29/4/2020 tại Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Hm Thuận Bắc.

Vợ chồng ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.505.000đ (mười lăm triệu không trăm lẻ năm ngàn đồng).

4.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Lê Thị N có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/01/2022). Đối với bị đơn ông Cao Minh P và bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp bản án được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật Thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hình án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS huyện Hm Thuận Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Ung Thanh Quang